



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2008

RESULT OF THE SURVEY ON
HOUSEHOLD LIVING STANDARDS 2008

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

PHẦN/ *PART* A

**MỨC SỐNG DÂN CƯ QUA KẾT QUẢ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2008**

***LIVING STANDARDS OF THE POPULATION REFLECTED
THROUGH THE HOUSEHOLD
LIVING STANDARDS SURVEY 2008***

PHẦN/ *PART* B

**KẾT QUẢ SỐ LIỆU TỔNG HỢP VỀ KHẢO SÁT
MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2008**

***COMPREHENSIVE RESULTS ON THE HOUSEHOLD LIVING
STANDARDS SURVEY 2008***

LỜI NÓI ĐẦU

Để đánh giá mức sống phục vụ hoạch định chính sách và lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã tiến hành nhiều cuộc điều tra mức sống hộ gia đình. Đặc biệt từ năm 2002 đến 2010, TCTK tiến hành Khảo sát mức sống hộ gia đình (KSMS) Việt Nam 2 năm một lần vào những năm chẵn nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam; giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo; góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

KSMS 2008 đó được tiến hành căn cứ Quyết định số 322/QĐ-TCTK ngày 22/04/2008 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Nhằm phục vụ nhu cầu thông tin cho công tác quản lý, đánh giá và hoạch định chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010, Tổng cục Thống kê biên soạn số liệu chi tiết và phát hành ấn phẩm “Kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008” bao gồm 2 nội dung:

Phần A: Mức sống dân cư qua kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008

I. Khái quát về cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2008

II. Kết quả khảo sát

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống
2. Giáo dục
3. Y tế và chăm sóc sức khỏe
4. Việc làm và thu nhập
5. Chi tiêu
6. Nhà ở, điện nước, phương tiện vệ sinh và tài sản cố định, đồ dùng lâu bền
7. Giảm nghèo
8. Tham gia các chương trình xoá đói giảm nghèo
9. Các đặc điểm chung của xã
10. Nhận xét chung

Phần B: Kết quả số liệu tổng hợp về Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008

Mục 1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống

Mục 2. Giáo dục

Mục 3. Việc làm và mức sống

Mục 4. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Mục 5. Thu nhập

Mục 6. Chi tiêu

Mục 7. Tài sản cố định và đồ dùng lâu bền

Mục 8. Nhà ở, điện nước và phương tiện vệ sinh và sử dụng internet

Mục 9. Tham gia chương trình xoá đói giảm nghèo

Mục 10. Ngành nghề sản xuất kinh doanh

Mục 11. Các đặc điểm chung của xã

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn các bộ ngành, các đơn vị có liên quan ở trong nước, các chuyên gia quốc tế của Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) và Ngân hàng Thế giới (WB),... đã hỗ trợ kỹ thuật trong suốt quá trình điều tra, từ giai đoạn chuẩn bị gồm thiết kế phiếu khảo sát và chọn mẫu khảo sát đến xử lý, công bố kết quả.

Tổng cục Thống kê rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành, các tổ chức và cá nhân sử dụng thông tin KSMS để ấn phẩm này ngày càng phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

To evaluate living standards for policy-making and socio-economic development planning, the General Statistics Office (GSO) conducts the Viet Nam Household Living Standard Survey (VHLSS). In particular, from 2002 to 2010, this survey has been conducted regularly by the GSO every two years in order to systematically monitor and supervise the living standards of different population groups in Viet Nam; to monitor and evaluate the implementation of the Comprehensive Poverty Reduction and Growth Strategy; and to contribute to the evaluation of achievement of the Millennium Development Goals (MDGs) and Vietnam's socio-economic development goals.

The VHLSS 2008 was conducted in accordance with Decision No. 322/QĐ-TCTK dated April 22nd, 2008 of the GSO Director General.

In order to meet information needs for management, policy making, evaluation, and socio-economic development planning, the GSO has compiled detailed data tabulations and is publishing "Results of the Vietnam Household Living Standard Survey 2008" which consists of 2 parts:

Part A: Living standards of the population through results of the Vietnam Household Living Standard Survey 2008

III. Overview of the Vietnam Household Living Standard Survey 2008

IV. Survey results

11. Some basic demographic characteristics related to living standards
12. Education
13. Health and health care
14. Employment and income
15. Expenditure
16. Housing, electricity, water, sanitation facilities, fixed assets and durables
17. Poverty reduction
18. Participation in poverty reduction programs
19. Commune general characteristics
20. General remarks

Part B: Synthesized data from the Vietnam Household Living Standard Survey 2008

Section 1. Some basic demographic characteristics related to living standards

Section 2. Education

Section 3. Employment and living standards

Section 4. Health and health care

Section 5. Income

Section 6. Expenditure

Section 7. Fixed assets and durables

Section 8. Housing, electricity, water, sanitation facilities and use of Internet

Section 9. Participation in poverty reduction programs

Section 10. Business production activities

Section 11. Commune general characteristics

The General Statistics Office would like to express sincere thanks to line ministries, national agencies, and international consultants of UNDP and the World Bank, etc. for their technical assistance during the survey from preparation of the questionnaire and sample selection to data processing and dissemination.

The General Statistics Office welcomes comments from all organizations, agencies, and individuals who use information from the VHLSS at different levels so that this publication can be improved and better meet the demands of data users.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỨC SỐNG DÂN CƯ QUA KẾT QUẢ KHẢO SÁT

MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2008

I. Khái quát về cuộc Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2008

KSMS 2008 được triển khai trên phạm vi cả nước với quy mô mẫu 45.945 hộ (36.756 hộ điều tra thu nhập, 9.189 hộ điều tra thu nhập và chi tiêu) ở 3.063 xã/phường, đại diện cho cả nước, các vùng, khu vực thành thị, nông thôn và tỉnh/thành phố. Cuộc Khảo sát thu thập thông tin theo 2 kỳ trong năm 2008 bằng phương pháp điều tra viên phỏng vấn trực tiếp chủ hộ và cán bộ chủ chốt của xã có địa bàn khảo sát.

Các số liệu thuộc các chuyên ngành thống kê khác được tổng hợp từ KSMS để làm rõ và phân tích sâu hơn về những nhân tố ảnh hưởng đến mức sống, không nhằm thay thế các số liệu đã công bố của các chuyên ngành này.

II. Kết quả khảo sát

1. Một số đặc điểm nhân khẩu học cơ bản liên quan đến mức sống

Nhân khẩu bình quân 1 hộ chung cả nước năm 2008 là 4,12 người, giảm dần qua các năm điều tra (năm 2002 là 4,44 người, năm 2004 là 4,36 người và năm 2006 là 4,24 người). Xu hướng này diễn ra đối với cả khu vực thành thị và nông thôn, các vùng và các nhóm thu nhập.

Nhân khẩu bình quân 1 hộ gia đình

LIVING STANDARDS THROUGH RESULTS OF THE VIETNAM HOUSEHOLD LIVING STANDARDS SURVEY 2008

I. Overview of the Vietnam Household Living Standards Survey 2008

The VHLSS 2008 was conducted nationwide with a sample size of 45,945 households (36,756 households in the income survey and 9,189 households surveyed on both income and expenditure) in 3,063 communes/wards which were representative at national, regional, urban, rural and provincial levels. The survey collected information during two periods in 2008 through face-to-face interviews conducted by interviewers with household heads and key commune officials in communes containing sample enumeration areas.

Indicators belonging to other areas of specialty are compiled from the VHLSS data for clarification and in-depth analysis of factors impacting on living standards, so results on these indicators should not be used in place of published data on these subject matters.

II. Survey results

1. Some basic demographic characteristics related to living standards

Average household size in 2008 was 4.12 persons overall with a gradual decline seen over time (it was 4.44 persons in 2002, 4.36 persons in 2004 and 4.24 persons in 2006). This trend was seen in both urban and rural areas, in all regions and for different income quintiles.

Average household size was higher in

thuộc khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị, của hộ gia đình nghèo cao hơn hộ giàu, vùng núi cao hơn vùng đồng bằng. Theo KSMS 2008, nhân khẩu bình quân 1 hộ ở nông thôn là 4,14 người, cao gấp 1,02 lần hộ ở thành thị và giảm so với năm trước (con số này năm 2006 là 1,1 lần). Nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) có số nhân khẩu bình quân 1 hộ là 4,4 người, cao gấp 1,2 lần so với nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5). Các vùng Tây Bắc và Tây Nguyên có số nhân khẩu bình quân 1 hộ cao hơn các vùng khác.

Các hộ gia đình thuộc khu vực nông thôn, các vùng nghèo hoặc thuộc nhóm hộ nghèo thường có đông con hơn nhưng lại ít lao động hơn các hộ gia đình khu vực thành thị, các vùng giàu và các hộ thuộc nhóm giàu. Theo KSMS 2008 tỷ lệ người từ 0-14 tuổi ở nông thôn cao hơn thành thị (24% so với 20,4%), ngược lại tỷ lệ người từ 15-59 tuổi ở thành thị cao hơn nông thôn (68,4% so với 65,4%). Nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) có tỷ lệ người từ 0-14 tuổi cao là 31% trong khi nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) chỉ chiếm 17%. Ngược lại, số người trong nhóm 15-59 tuổi của nhóm 5 chiếm 72% trong khi nhóm 1 chỉ có 57%. Xu hướng này cũng diễn ra đối với các vùng nghèo là Tây Bắc và Tây Nguyên.

2. Giáo dục

Theo KSMS 2008 tỷ lệ biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên đạt ở mức khá cao: 93,1%, bằng năm 2006 và tăng nhẹ so các năm trước (2002:92,1%; 2004:93%).

rural areas than in urban areas, higher among poor households than among better off households and higher in mountainous areas than in delta regions. According to the VHLSS 2008, the average household size in rural areas was 4.14 persons, 1.02 times higher than that in urban areas. However this number still reflects a decline compared to the previous survey (this figure in 2006 was 1.1 times higher). Average household size of the poorest households (quintile 1) was 4.4 people, 1.2 times higher than of the richest households (quintile 5). Household size in the North West and the Central Highlands is higher than in other regions

Households in rural areas, poor regions or belonging to the poorest quintile often have more children yet fewer workers than households in urban areas, rich regions or households belonging to the richest quintile. According to the VHLSS 2008, the share of population aged 0-14 in rural areas was higher than in urban areas (24% vs. 20.4%). In contrast, the share of people aged 15-59 in urban areas was higher than in rural areas (68.4% vs. 65.4%). The group with the highest percentage of people aged 0-14 (31%) belonged to the poor (quintile 1) while this percentage was lowest among the rich (quintile 5) at only 17%. In contrast, people aged 15-59 in quintile 5 accounted for 72% while in quintile 1 the percentage in this age group was only 57%. This situation was also seen in poor regions, namely the Northwest and the Central Highlands.

2. Education

According to the VHLSS 2008, the literacy rate of people aged 10 and over was quite high: 93.1%, the same rate as in 2006, which constitutes a slight increase

Tuy nhiên, tỷ lệ này cao hơn đáng kể ở nhóm hộ giàu nhất (98%) so với nhóm hộ nghèo nhất (85%); hộ thành thị (96%) so với hộ nông thôn (92%) và ở nam (96%) so với nữ (91%); vùng Đồng bằng sông Hồng đạt tỷ lệ cao nhất (96,7%), thấp nhất là vùng Tây Bắc (80,3%) và Tây Nguyên (88,7%) là các vùng có tỷ lệ hộ nghèo cao và dân cư phần nhiều là dân tộc ít người.

Tỷ lệ không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường của dân số từ 15 tuổi trở lên của nhóm hộ nghèo nhất là 36,7%, cao hơn 3,8 lần so với nhóm hộ giàu nhất; của nữ giới là 26% so với 16% của nam giới.

Chi tiêu cho giáo dục đào tạo trong chi tiêu cho đời sống đạt 6,2%. Chi tiêu cho giáo dục bình quân một thành viên hộ đi học trong 12 tháng qua tăng so với năm 2006. Trung bình các hộ gia đình phải chi 1,844 triệu đồng cho một thành viên đang đi học, tăng 52% so với năm 2006. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua tại các trường công lập là 1,68 triệu đồng, thấp hơn so với các loại trường bán công (1,953 triệu đồng), dân lập (5,366 triệu đồng) và tư thục (4,126 triệu đồng).

Trong cơ cấu chi cho giáo dục, khoản học phí (29%), học thêm (12,4%) và chi giáo dục khác (25%) là các khoản chi chiếm tỷ trọng lớn. Chi tiêu cho giáo dục, đào tạo đều tăng ở thành thị, nông thôn và 5 nhóm thu nhập. Chi cho giáo

in comparison to previous years (2002: 92,1%; 2004: 93%). However, this rate among the richest quintile (98%), urban households (96%), and men (96%) was significantly higher than for the poorest quintile (85%); rural households (92%) and women (91%) respectively. The highest rate was seen in the Red River Delta (96.7%) and the lowest rates were seen in the Northwest (80.3%) and the Central Highlands (88.7%) where there was a high share of poor households and a majority of the population belong to ethnic minority groups.

The share of people who have no diploma or who have never gone to school among the population aged 15 years and older in the poorest quintile was 36.7%, 3.8 times higher than in the richest quintile. This share among females was 26% compared to 16% among males.

Expenditure on education accounted for 6.2% of total living expenditures. Average expenditure on education per household member in school in the last 12 months has increased in comparison with 2006. On average, households paid 1.844 million VND per year per household member in school, a 47% increase in comparison with 2006. Average education expenditure per person in school in the past 12 months in public schools was 1.68 million VND, lower than expenditure for schooling in semi-public schools (1.953 million VND), community-established schools (5.366 million VND) and private schools (4.126 million VND).

The major components of education expenditure includes school fees (29%), fees on extra classes (12.4%) and other education expenditures (25%). Expenditure on education increased in urban and rural areas and for all 5 income

dục và đào tạo của các hộ gia đình khu vực thành thị bình quân là 3,088 triệu đồng cho 1 người đi học, tăng 47% so năm 2006; khu vực nông thôn là 1,354 triệu đồng, tăng 51,5% so 2006. Như vậy mức chi cho giáo dục, đào tạo của hộ gia đình thành thị cao hơn 2,3 lần so hộ gia đình ở nông thôn. Chi tiêu cho giáo dục bình quân một người đi học trong năm của nhóm hộ giàu nhất là 3,787 triệu đồng, cao hơn 5,4 lần so với nhóm hộ nghèo nhất; của hộ không có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống cao gấp 2,4 lần so với những người có đăng ký hộ khẩu tại nơi đang sinh sống.

Tỷ lệ người được miễn giảm học phí hoặc các khoản đóng góp là 35,5%, tăng so năm 2006 và tỷ lệ này tăng ở khu vực nông thôn, vùng Tây Bắc, Đông Bắc và nhóm hộ nghèo nhất.

Có 90% số thành viên hộ đang đi học trong các trường công lập. Tỷ lệ thành viên đang đi học trong trường công lập tại khu vực thành thị thấp hơn nông thôn (85% so với 92%), nhóm hộ giàu nhất thấp hơn nhóm hộ nghèo nhất (86% so với 95%). Chi phí trung bình 1 năm cho các thành viên hộ đang học tại các trường công lập thấp hơn rất nhiều so với các loại hình trường khác.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe

Theo KSMS 2008, có 52% thành viên hộ trả lời có bị ốm/bệnh/chấn thương trong 12 tháng qua, trong đó chỉ có 10,1% số người bị ốm/bệnh/chấn thương phải nằm một chỗ và phải chăm sóc tại giường. So với năm 2006, tỷ lệ người trả lời bị ốm/bệnh/chấn thương tăng nhẹ ở

groups. On average, education expenditure per person in school in urban households was 3.088 million VND, an increase of 47% compared to 2006; this figure was 1.354 million VND in rural households, an increase of 51.5% compared to 2006. Education expenditure in urban households was 2.3 times higher than in rural households. The average annual education expenditure per household member in school among the richest quintile was 3.787 million VND, 5.4 times higher than for the poorest quintile; in the households without residential registration status these expenditures were 2.4 times higher than among registered households.

The share of people benefiting from school fee or contribution reduction or exemptions was 35.5%, an increase compared to 2006. This share also increased in rural areas, the Northwest, the Northeast and in the poorest household quintile.

About 90% of household members attended public schools. This share in urban areas (85%) and among the richest quintile (92%) was lower than in rural areas (85%) and among the poorest quintile (95%). Average expenditure on public schools per household member in school was much lower than for other types of school.

3. Health and health care

According to the VHLSS 2008, 52% of household members responded affirmatively to the question whether they had been sick/injured in the last 12 months, of which only 10.1% of sick/injured people were bed-ridden. In comparison to 2006, the share of people

các vùng, thành thị, nông thôn và các nhóm thu nhập. Số người bị ốm/bệnh/chấn thương có khám chữa bệnh trong 12 tháng trước thời điểm phỏng vấn là 34,2%, trong đó 31% có khám/chữa bệnh ngoại trú và 6,5% có khám chữa bệnh nội trú. So với năm 2006, tỷ lệ khám/chữa bệnh của thành viên hộ gia đình giảm, trong đó tỷ lệ khám/chữa bệnh ngoại trú giảm 1,6%, nhưng tỷ lệ khám chữa bệnh nội trú tăng nhẹ. Nhóm hộ giàu nhất có tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh cao hơn một chút so với nhóm hộ nghèo nhất (35,4% so với 34,2%).

Theo KSMS 2008, sử dụng các cơ sở y tế khi đi khám chữa bệnh của người dân có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo.

Khi phải nhập viện, người dân chủ yếu đã đến các bệnh viện nhà nước. Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước năm 2008 là 84,5%, tăng hơn năm 2006 (78%).

Tuy nhiên, so với người dân thành thị thì người dân nông thôn có ít hơn cơ hội được khám chữa bệnh tại các bệnh viện nhà nước, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế còn nhiều khó khăn, các hộ nghèo. Năm 2008 có 82% lượt người ở khu vực nông thôn khám, chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước, trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 92%. Nhóm hộ giàu nhất có tỷ lệ khám chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước cao hơn nhóm hộ nghèo nhất. Chênh lệch này còn cao hơn đối với khám chữa bệnh ngoại trú.

reporting sickness or injury increased slightly in all regions, in both urban and rural area and in the various income quintiles. The share of sick/injured people receiving healthcare services in the 12 months prior to the survey was 34.2%, with 31% receiving out-patient care and 6.5% receiving in-patient care, and some receiving both. Overall, the share of household members receiving health services has decreased in comparison with 2006. However, while the share receiving out-patient care decreased 1.6%, the share receiving in-patient care increased slightly. The richest quintile had a higher number of healthcare service contacts per population than the poorest quintile (35.4% vs. 34.2%).

According to the VHLSS 2008, the type of medical facility used by people in urban and rural areas, rich and poor household quintiles varied.

When necessary, people usually go to state hospitals. The share of healthcare visits in state hospitals in 2008 was 84.5%, an increase compared to 78% in 2006.

However, rural people had fewer opportunities to receive medical examination and treatment in state hospitals than urban people, especially people in remote areas, regions with economic difficulties, and poor households. In 2008, only 82% of inpatient stays among rural people were in state hospitals, while this figure was 92% in urban areas. This share among the richest quintile was higher than among the poorest quintile and the disparity was even higher when considering use of outpatient services.

Theo kết quả KSMS 2008 đã có 61% số người có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí khi đi khám, chữa bệnh nội trú và ngoại trú, tăng đáng kể so 2006, kể cả ở nông thôn. Đặc biệt đã có 72% số người thuộc nhóm hộ nghèo nhất có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong khi nhóm hộ giàu nhất chỉ có 66,5%. Những vùng nghèo nhất như Tây Bắc và Tây Nguyên, những nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ này cao nhất cả nước.

Chi phí cho điều trị nội trú và ngoại trú năm 2008 bình quân 1 người có khám chữa bệnh là 1,03 triệu đồng, cao gấp 1,7 lần so với năm 2006. Chi phí điều trị nội trú và ngoại trú bình quân 1 người khám chữa bệnh của các hộ ở khu vực thành thị là 1,423 triệu đồng, cao hơn 1,6 lần so với khu vực nông thôn. Chi tiêu cho y tế cho 1 người có khám chữa bệnh ở nhóm hộ giàu nhất là 1,688 triệu đồng, cao hơn gấp 3 lần so với nhóm hộ nghèo. Tỷ lệ chi tiêu y tế, chăm sóc sức khỏe trong tổng chi tiêu cho đời sống chung cả nước đạt 6,4%.

4. Việc làm và thu nhập

4.1. Việc làm:

Việc làm là yếu tố quan trọng nhất tác động trực tiếp đến mức sống của dân cư thông qua vai trò tạo thu nhập cho hộ gia đình.

Nhóm hộ nghèo nhất có tỷ lệ dân số hoạt động kinh tế ở độ tuổi từ 15-19 cao hơn nhóm hộ giàu nhất: 14% so với 3,8% năm 2008. Có tình trạng khác biệt này là do trẻ em nhóm hộ nghèo ít được đi học mà phải sớm lao động kiếm sống hơn nhóm hộ giàu. Tương tự, có sự khác biệt tương đối lớn giữa thành thị và nông

According to the VHLSS 2008 results, more than 61% people receiving medical examination and treatment had health insurance or free healthcare cards, a significant compared to 2006 even in rural areas. In particular, 72% of healthcare visits among the poorest quintile were paid by health insurance or free health cards while this figure in the richest quintile was only 66.5%. This figure was highest in the poorest regions of the country like the Northwest and the Central Highlands, and among ethnic minority groups.

Average expenditure for medical examination and treatment including both in-patient and out-patient care in 2008 was 1.03 million VND, 1.7 times higher than in 2006. The average expenditure per household member in urban areas for in-patient/out-patient treatment was 1.423 million VND, 1.6 times higher than in rural areas. Average expenditure in the richest quintile was 1.688 million VND, 3 times higher than in the poorest quintile. The share of expenditure on health and health care out of total living expenditures overall was 6.4%.

4. Employment and income

4.1. Employment:

Employment is the most important factor which directly impacts living standards of the population through its role in household income generation.

The share of the population aged 15-19 who were economically active among the poorest households was higher than among the richest households: 14% vs. 3.8% in 2008. The difference results from the situation that poor were less likely to attend school, and often had to go to work to earn a living early in their life.

thôn. Năm 2008, tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế thuộc nhóm tuổi 15-19 ở thành thị là 4,5% so với 10,9% ở nông thôn; năm 2002 con số này là 6,9% ở thành thị so với 14,3% ở nông thôn. Tỷ trọng dân số hoạt động kinh tế thuộc nhóm tuổi 15-19 ở những vùng phát triển hơn thường thấp hơn các vùng kém phát triển (như vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2002 là 10,9%, năm 2004 là 9,9%, năm 2006 là 6,7% và năm 2008 là 6% so với vùng Tây Bắc năm 2002 là 18,1%, năm 2004 là 17,7%, năm 2006 là 14,1% và năm 2008 là 15,8%).

Cơ cấu ngành nghề sản xuất kinh doanh của hộ gia đình đã có những thay đổi tích cực theo hướng phát triển thêm nhiều ngành nghề phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê phi nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2008 đạt 30%, tăng so với các năm trước (năm 2002 là 22,3%, năm 2004 là 26,3%, năm 2006 là 28,4%). Tuy nhiên hộ nghèo vẫn yếu thế hơn hộ giàu vì đa số làm công việc thuần nông có thu nhập thấp. Hộ càng giàu càng có nhiều lao động làm công, làm thuê và tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản nên có thu nhập cao. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên làm công, làm thuê hoặc tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản của nhóm hộ nghèo nhất của năm 2008 lần lượt là 9,8% và 7,4%, trong khi ở nhóm hộ giàu nhất tỷ lệ này tương ứng là 48% và 29,6%.

Số giờ làm việc trung bình 1 người 1 tuần của dân số từ 15 tuổi trở lên làm công việc chiếm nhiều thời gian nhất trong 12 tháng qua năm 2008 là 33,1 giờ, tăng 1,2 giờ so với năm 2004 và tăng nhẹ so năm 2006 (33 giờ). Tuy

Similarly, there was a relatively large difference between urban and rural areas. In 2008, the percentage economically active among the population aged 15-19 in urban areas was 4.5% versus 10.9% in rural areas. This percentage in more developed regions was generally lower than in less developed regions (for example this share in the Red River Delta in 2002, 2004, 2006 and 2008 was respectively 10.9%, 9.9%, 6.7% and 6% while the same share in the Northwest for the same years was 18.1%, 17.7%, 14.1% and 15.8%).

The occupational/industry structure of household enterprises showed progress in shifting towards non-farm activities (i.e. outside of the agricultural, forestry and fishery sectors). The percentage of population aged 15 and over who worked in non-farm sectors in 2008 hit 30%, higher than in previous years (2002: 22.3%, 2004: 26.3% and 2006: 28.4%). However, poor households continue to be disadvantaged compared to rich households because a majority remain in purely agricultural jobs with low income. The richer the household, the more household members work in non-farm sectors and the higher their income. The percentage of the population aged 15 and older employed or self-employed in non-farm sectors among quintile 1 (the poorest group) in 2008 was 9.8% and 7.4% respectively while these percentages among quintile 5 (the richest group) were 48% and 29.6% respectively.

Weekly average working hours in the main job (i.e. the job in which they spent the most time doing in the last 12 months) per person aged 15 and over in 2008 was 33.1 hours, an increase of 1.2 hours compared to 2004 and a slight increase

nhiên tình trạng thiếu việc làm ở nông thôn và nhóm hộ nghèo vẫn tiếp tục xảy ra. Số giờ làm việc trung bình năm 2008 ở khu vực thành thị nhiều hơn nông thôn 14 giờ (năm 2004 là 13 giờ, năm 2006 hơn 13 giờ). Số giờ làm việc trung bình năm 2008 của nhóm hộ giàu nhiều hơn nhóm nghèo 16 giờ (năm 2004 là gần 15 giờ, năm 2006 hơn 15 giờ). Đối với một nước đang phát triển như nước ta do năng suất lao động chưa cao nên muốn tăng thu nhập thì phải tăng số giờ làm việc. Với thực trạng chênh lệch khá lớn về số giờ làm việc cộng với chênh lệch về tiền công bình quân giữa 2 khu vực thành thị - nông thôn và giữa người giàu và người nghèo sẽ dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo ngày càng gia tăng.

4.2. Thu nhập

Trong năm 2008, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 995 nghìn đồng, tăng 56,4% so với năm 2006.

Trong thời kỳ 2006-2008 thu nhập bình quân 1 người 1 tháng theo giá hiện hành tăng bình quân 25%, cao hơn mức tăng 16,6% mỗi năm của thời kỳ 2002-2004 và mức tăng 14,6% mỗi năm của thời kỳ 2004-2006. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì thu nhập thực tế của thời kỳ 2006 - 2008 tăng 7,6% mỗi năm, cao hơn mức tăng thu nhập thực tế 6,2% mỗi năm của thời kỳ 2004-2006 và mức tăng thu nhập thực tế 10,7% mỗi năm của thời kỳ 2002-2004.

Thu nhập của năm 2008 tăng là do đầu năm 2008 mức lương tối thiểu trong khu vực nhà nước tăng từ 450 nghìn đồng/tháng lên 540/tháng, lương của các loại hình doanh nghiệp cũng tăng, do đó

compared to 2006 (33 hours). However, under-employment in rural areas remains. Average working hours in urban areas were higher by more than 14 hours compared to rural areas in 2008 (the difference was 13 hours in 2004 and more than 13 hours in 2006). Average working hours of the richest households were higher by 16 hours compared to the poorest households in 2008 (it was nearly a 15 hour-difference in 2004 and more than a 15-hour-difference in 2006). For a developing country with low productivity, to increase income requires increasing hours worked. Substantial differences in hours worked and in average wages between urban and rural areas and between richer and poorer people will lead to growing gaps between the rich and the poor.

4.2. Income

In 2008, monthly average income per capita across the country in current prices hit 995 thousand dong, an increase of 56.4% compared to 2006.

In the period 2006-2008, monthly average income per capita in current prices increased by 25% per year, higher than the annual increase of 16.6% seen in the period 2002-2004 and the increase of 14.6% in the period 2004-2006. If we control for price changes, the annual increase in real income of the period 2006-2008 was 7.6%, higher than in the period 2004-2006 (6.2%) yet lower than real income growth in the period 2002-2004 at 10.7%.

One reason for income growth in 2008 is the increase in the minimum salary level in the state sector at the beginning of 2008, from 450 thousand VND/month to 540 thousand VND/month, and the salary

tiền công ngoài xã hội cũng tăng cao; đồng thời sản xuất thời kỳ này tiếp tục tăng. Năm 2008 sản xuất nông nghiệp được mùa có mức tăng kỷ lục, cao hơn năm 2006 và 2007. Đặc biệt sản lượng lúa tăng cao nhất trong vòng 11 năm trở lại đây; giá nông sản, thủy sản khác như: thóc, cà phê, cao su, điều, lợn hơi, tôm, cá... đều tăng khá so với 2006.

Trong tổng thu nhập, tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công chiếm 34,7%, thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 24%, thu từ công nghiệp, xây dựng chiếm 5,6%, thu từ dịch vụ chiếm 17%, thu khác chiếm 18,7%. Cơ cấu thu nhập năm 2008 tuy chưa có chuyển biến đáng kể so với các năm trước nhưng các khoản thu về tiền lương tiền công, thu về dịch vụ, thu khác tăng hơn năm trước; cơ cấu thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản tuy có xu hướng giảm nhưng lượng tuyệt đối vẫn tăng.

Thu nhập ở khu vực thành thị và nông thôn đều tăng so năm 2006. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng ở khu vực thành thị đạt 1.605 nghìn đồng; khu vực nông thôn đạt 762 nghìn đồng. Tuy nhiên, thu nhập của hộ gia đình thành thị cao hơn nông thôn. Chênh lệch thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 1999; 2002; 2004, 2006, 2008 của khu vực thành thị so với khu vực nông thôn tương ứng các năm là: 2,30; 2,26 ; 2,15 ; 2,09 và 2,10 lần.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) đạt 275

increase in all forms of enterprises that led to a general increase in wages throughout the economy; in addition, production has also been increasing in this period. Bumper crops in 2008 led to a record increase in agriculture production which was higher than the increase in 2006 and 2007. In particular rice production has seen the highest increase in 11 years; prices of other agricultural products such as rice, coffee, rubber, cashew, live pig, shrimp, fish, etc. have also increased considerably.

Out of total income, income from wages and salary accounted for 34.7%, income from agricultural, forestry, fishery sectors accounted for 24%, income from industry and construction accounted for 5.6%, income from services accounted for 17% and other income accounted for 18.7%. Though income structure in 2008 did not change considerably compared to income structure of previous years, income from wages and salary; income from services, and other incomes increased; the proportion of income from agricultural, forestry, and fisheries decreased although in absolute terms income from this sector increased.

Income increased in both urban and rural areas compared to income in 2006. Average monthly income per capita in urban areas was 1.605 million VND and in rural areas it was 762 thousand VND. However, the income of urban households was higher than that of rural households. The ratio of average monthly income per capita in urban areas and rural areas in 1999, 2002, 2004, 2006 and 2008 was 2.30, 2.26, 2.15, 2.09, and 2.10 respectively.

Average monthly income per capita of the poorest households (quintile 1) reached

nghìn đồng, tăng 49,2%; của nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) đạt 2.458 nghìn đồng, tăng 59,4% so với năm 2006. Mức chênh lệch thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa nhóm 5 và nhóm 1 năm 2006 là 8,4 lần, năm 2008 là 8,9 lần, tăng so với năm 2006.

Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng năm 2008 theo giá hiện hành của các vùng đều tăng khá cao so với năm 2006. Các hộ nghèo ở vùng Tây Nguyên và ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc do tác động của các chính sách của Nhà nước hỗ trợ đối với vùng nghèo, huyện nghèo như giải quyết đất sản xuất cho đồng bào dân tộc tại chỗ, Nhà nước cấp nhà ở, cấp vật liệu làm nhà, cấp giống, phân bón, bao cấp về y tế, giáo dục... do đó thu nhập của hộ cũng tăng khá. Tuy nhiên, thu nhập giữa các vùng còn có sự chênh lệch. Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là Đông Nam Bộ, cao gấp 3 lần vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là vùng Tây Bắc (con số này năm 2004 là 2,63 lần, năm 2006 là 2,86 lần).

5. Chi tiêu

Tính chung cả nước, chi tiêu theo giá hiện hành năm 2008 bình quân đầu người 1 tháng đạt 793 nghìn đồng, tăng 55% so với năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 24,5%. Chi tiêu cho đời sống đạt 705 nghìn đồng, tăng 53,1% so với năm 2006, bình quân mỗi năm tăng 23,7%, cao hơn các năm trước (thời kỳ 2002-2004 là 15,6%, thời kỳ 2004-2006 là 13,1% một năm). Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì chi tiêu thực tế thời kỳ 2006-2008 tăng 7,1% mỗi năm, cao hơn mức tăng 5,2% của thời kỳ 2004-2006 và

275 thousand VND, an increase of 49.2% compared to 2006 while among the richest households (quintile 5) it reached 2.458 million VND, increasing 59.4% compared to 2006. The gap in average monthly income between the richest group (quintile 5) and the poorest (quintile 1) was 8.9 times, an increase compared to the gap in 2006.

In all regions in 2008, the average monthly income per capita in current prices showed quite a high increase compared with 2006. Income of poor households in the Central Highlands and in six extremely disadvantaged provinces in the Northern mountainous area also increased substantially through the intervention of State policies for poor regions and poor districts including providing production land for ethnic minority people, providing housing, building materials, subsidies for health services and education, etc. However the income gap among regions remains. The highest average income per capita was seen in the Southeast, 3 times higher than the lowest average income, which is found in the Northwest (this ratio in 2004, 2006 was respectively 2.63 times and 2.86 times).

5. Expenditure

Nationally, average monthly expenditure per capita in current prices in 2008 rose to 793 thousand VND, increasing 55% in comparison to 2006, and the annual increase was 24.5%. Expenditure for daily life reached 705 thousand VND, increasing 53.1% in comparison to 2006, and the annual increase was 23.7%, higher than the increases seen in previous years (the annual increase in 2002-2004 was 15.6% and in 2004-2006 it was 13.1%). If general price increases are controlled for, real expenditure in the

thấp hơn mức tăng 10,3% của thời kỳ 2002-2004.

Ở các vùng, chỉ tiêu bình quân đầu người 1 tháng năm 2008 tăng khá so năm 2006, trong đó tăng chậm nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, cao nhất là Bắc Trung Bộ.

Năm 2008 chỉ tiêu cho đời sống bình quân đầu người 1 tháng khu vực nông thôn đạt 548 nghìn đồng, tăng 52,8% so với năm 2006; khu vực thành thị đạt 1.115 nghìn đồng, tăng 51% so năm 2006. Mức chỉ tiêu cho đời sống khu vực thành thị gấp 2,03 lần khu vực nông thôn và có xu hướng thu hẹp dần khoảng cách (hệ số này ở thời kỳ 2004-2006 là 2,06 lần; thời kỳ 2002-2004 là 2,1 lần). So năm 2006 chỉ tiêu cho đời sống của nhóm hộ nghèo nhất tăng 63,1% (cao hơn mức tăng 30,1% của thời kỳ 2002-2004 và 26,3% thời kỳ 2004-2006); nhóm hộ giàu nhất tăng 51,7% (thời kỳ 2002-2004 là 30,4%, thời kỳ 2004-2006 là 28,3%). Chỉ tiêu đời sống của nhóm hộ giàu nhất cao gấp 4,2 lần nhóm hộ nghèo nhất (hệ số này năm 2006, 2004 và 2002 đều là 4,5 lần).

Tỷ trọng chi ăn uống trong chỉ tiêu đời sống là một chỉ tiêu đánh giá mức sống cao hay thấp. Tỷ trọng này càng cao thì mức sống càng thấp và ngược lại. Việt Nam là một nước còn nghèo nên tỷ trọng này còn cao, nhưng đã có xu hướng giảm rõ rệt từ năm 2002 đến năm 2006; năm 2008 lại có xu hướng tăng nhưng không đáng kể. Chi ăn uống

period 2006-2008 saw an annual increase of 7.1%, higher than the increase of 5.2% seen in the period 2004-2006 and lower than the increase of 10.3% in the period 2002-2004.

In all regions, average monthly expenditure per capita in 2006 showed a considerable increase compared to 2006, of which the lowest increase was seen in the Mekong River Delta and the highest increase was in the North Central region.

In 2008, average monthly expenditure per capita in rural areas rose to 548 thousand VND, an increase of 52.8% compared to 2006; expenditure in urban areas reached 1.115 million VND, an increase of 51% compared to 2006. Expenditures for daily life in urban areas were 2.03 times higher than in rural areas and this gap has gradually narrowed (this coefficient in 2004-2006 was 2.06 times; in 2002-2004 it was 2.10 times). Compared to 2006, expenditure for daily life of the poorest quintile increased 63.1% (higher than the increase of 30.1% in the period 2002-2004 and 26.3% in the period 2004-2006); for the richest quintile expenditure for daily life increased 51.7% (it was 30.4% in the period 2002-2004 and 28.3% in the period 2004-2006). Expenditure for daily life of the richest quintile was 4.2 times higher than for the poorest quintile (this gap in 2006, 2004 and 2002 was 4.5 times).

The share of total expenditures spent on food and drink is a useful indicator to assess living standards. The higher this share, the lower the living standard is and vice versa. Viet Nam is a poor country and this proportion is still high. However, a downward trend has appeared from 2002 to 2006 and in 2008 there was a very slight increase. The share of

trong chi tiêu đời sống từ 57% năm 2002 giảm xuống 53% năm 2008. Tỷ trọng này năm 2008 của khu vực thành thị, nông thôn đều tăng chút ít so năm 2006 và hầu hết các nhóm thu nhập cũng có xu hướng như vậy. Nguyên nhân do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, giá tiêu dùng tăng cao so các năm trước, người dân có ý thức tiết kiệm một phần mua sắm đồ dùng để tập trung cho ăn uống. Tuy nhiên vẫn có sự khác biệt giữa thành thị, nông thôn, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo. Năm 2008 tỷ trọng chi tiêu cho ăn uống trong tổng chi tiêu ở thành thị là 43,5%, trong khi ở nông thôn là 49,9% (tỷ lệ này tương ứng năm 2004 là 44,6% và 51,1%; năm 2006 là 43,9% và 50,2%).

Nhóm hộ giàu nhất có mức chi tiêu những hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng ngoài ăn uống lớn gấp 6,5 lần so với nhóm hộ nghèo nhất (con số này năm 2006 là 7,1 lần), trong đó chi về nhà ở, điện nước, vệ sinh gấp 8,5 lần; chi thiết bị và đồ dùng gia đình gấp 6 lần, chi y tế, chăm sóc sức khỏe gấp 3,2 lần, chi đi lại và bưu điện gấp 10,6 lần, chi giáo dục gấp 5 lần, chi văn hoá thể thao giải trí gấp 89,3 lần. Như vậy, những hộ giàu có điều kiện nhà ở, phương tiện đi lại, phương tiện sinh hoạt tốt hơn, đồng thời có nhiều cơ hội tiếp cận với các dịch vụ xã hội chất lượng cao hơn.

household expenditures spent on food and drink decreased from 57% in 2002 to 53% in 2008. From 2006 to 2008, this share increased slightly in both urban and rural areas and for all income quintiles. One explanation for this is the impact of the global economic crisis which led to higher consumption prices and a shifting of expenditure from purchases of durable goods towards food and drink. However, there was still a considerable gap in expenditure between urban and rural areas, and between the richest and poorest quintiles. In 2008, the share of total expenditure spent on food and drink in urban areas was 43.5% while it was 49.9% in rural areas. (these shares were 44.6% and 51.1% in 2004; and 43.9% and 50.2% in 2006 respectively).

Expenditure on non-food goods and services of the richest quintile was 6.5 times higher than among the poorest quintile (this figure in 2006 was 7.1 times). Among non-food items, expenditure on housing, electricity, water and sanitation among the richest quintile was 8.5 times higher than among the poorest quintile, expenditures on appliances and other household durable goods was 6 times higher, health and health care expenditure was 3.2 times higher, travel and communication expenditure was 10.6 times higher, education expenditure was 5 times higher, culture, sport and entertainment expenditure was 89.3 times higher. This indicates that rich households tend to have better dwellings, vehicles, and appliances, and they have more opportunities to access social services with higher quality than the poor.

Tỷ lệ chi ăn uống, hút trong chi tiêu cho đời sống

Share of total expenditure for daily life spent on food, drink and tobacco

Đơn vị tính %

Unit %

	2004	2006	2008
Chung cả nước /Whole country	53,5	52,8	53,0
Thành thị-Nông thôn /Urban-rural			
Thành thị /Urban	48,9	48,2	48,6
Nông thôn /Rural	56,7	56,2	56,4
Vùng/Region			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	51,1	51,5	53,4
Đông Bắc/Northeast	58,2	57,0	57,9
Tây Bắc/Northwest	60,0	60,2	59,9
Bắc Trung bộ/North Central region	56,3	55,1	56,7
Nam Trung bộ/ South Central region	53,1	54,4	54,1
Tây Nguyên/Central Highlands	51,3	52,2	53,7
Đông Nam Bộ/Southeast	50,4	48,0	47,1
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	56,7	56,2	55,8
Theo nhóm thu nhập/Income quintile			
Nhóm 1 (20% số hộ nghèo nhất) Quintile 1 (20% poorest households)	66,5	65,2	65,1
Nhóm 5 (20% số hộ giàu nhất)/ Quintile 5 (20% richest households)	46,9	45,8	45,9

6. Nhà ở, điện nước, phương tiện vệ sinh và đồ dùng lâu bền

Theo KSMS 2008, đời sống của các tầng lớp dân cư trong những năm gần đây được cải thiện rõ rệt, thể hiện qua điều kiện nhà ở. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố tăng từ 12,7% năm 2002 lên 27,8% năm 2008; tỷ lệ hộ có nhà tạm và nhà khác giảm nhanh, từ 24,6% năm 2002 xuống còn 13,1% năm 2008.

Tuy nhiên, có sự chênh lệch về chất lượng nhà ở giữa thành thị và nông thôn và giữa các nhóm thu nhập. Toàn bộ nhà biệt thự đều thuộc về 40% hộ có thu nhập cao nhất. Nhóm hộ giàu nhất (nhóm 5) có tới 50% số hộ có nhà kiên cố, trong khi nhóm hộ nghèo nhất (nhóm 1) chỉ có 10,8%. Ngược lại số nhà tạm và nhà khác của nhóm hộ nghèo nhất cao gấp 6,2 lần nhóm hộ giàu nhất.

Tỷ lệ hộ có điện lưới thấp sáng tăng từ 86,5% năm 2002 lên 97% năm 2008, trong đó khu vực nông thôn tăng khá, từ 83% lên 97%. Số hộ thuộc nhóm nghèo sử dụng điện tăng từ 72% năm 2002 lên 93% năm 2008. Tuy nhiên Vùng Tây Bắc còn gần 20% số hộ không được sử dụng điện lưới. Các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Bắc và Tây Nguyên còn có nhiều hộ không được sử dụng điện lưới.

Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền tăng từ 96,9% năm 2002 lên 99% năm 2008. Hầu hết các loại đồ dùng lâu bền hiện

6. Housing, electricity, water, sanitation facilities and durable goods

According to the VHLSS 2008, living standards of all demographic groups has improved in recent years as clearly reflected in housing conditions. The share of households having permanent dwellings increased from 12.7% in 2002 to 27.8% in 2008; the percentage of households having temporary dwellings and other types of dwellings has rapidly decreased from 24.6% in 2002 to 13.1% in 2008.

However, there remain differences in quality of dwellings between urban and rural areas and among income quintiles. All villas belonged to households in the richest two quintiles. Up to 50% of the richest quintile (quintile 5) had permanent dwellings while this proportion in the poorest quintile was 10.8%. In contrast, the number of temporary dwellings and other types of dwellings owned by the poorest quintile was 6.2 times higher than the share owned by the richest quintile.

The share of households using electricity for lighting increased from 86.5% in 2002 to 97% in 2008. This is due to a substantial increase in rural areas from 83% to 97%. The rate of households using electricity in the poorest quintile increased from 72% in 2002 to 93% in 2008. However, nearly 20% of households in the Northwest were still not using electricity. Other areas where a large number of households was not yet using electricity include the Mekong River Delta, the Northeast and the Central Highlands.

The proportion of households having durable goods increased from 96.9% in 2002 to 99% in 2008. This increase

có của các hộ đều tăng ở cả khu vực thành thị, nông thôn, các vùng và các nhóm thu nhập. Tuy nhiên số hộ có đồ dùng lâu bền ở thành thị vẫn cao hơn nhiều so với hộ ở nông thôn, ví dụ 79% số hộ thành thị có xe máy trong khi chỉ có 59% số hộ nông thôn có xe máy; tương ứng 67% và 21% đối với điện thoại; 63% và 19% đối với tủ lạnh; 94% và 84% đối với máy thu hình màu; 27% và 5% đối với máy vi tính.

Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và vệ sinh môi trường có tiến bộ đáng kể. Tỷ lệ hộ dùng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống tăng từ 78,1% năm 2002 lên 92% năm 2008, trong đó tỷ lệ hộ dùng nước máy tăng từ 17,6% lên 26%. Tỷ lệ hộ dùng nước giếng đất, nước sông, hồ, ao giảm từ 18,6% năm 2002 xuống còn 7,3% năm 2008. Tỷ lệ hộ có hố xí tự hoại và bán tự hoại từ 25,5% năm 2002 tăng lên 41% năm 2008, trong đó khu vực nông thôn từ 10,8% tăng lên 26%. Xử lý rác thải của hộ có tiến bộ rõ rệt. Số hộ vứt rác thải ở khu vực gần nhà hoặc xuống ao, hồ, sông, suối đã giảm từ 52,8% năm 2002 xuống còn 25% năm 2008.

KSMS 2008 có một số câu hỏi về bảo vệ môi trường trong bảng hỏi hộ và xã. Kết quả phỏng vấn đối với hộ trồng trọt cho thấy có gần 50% số hộ trả lời đã xử lý bao bì các loại thuốc bảo vệ thực vật bằng các hình thức như đốt (15,3%), chôn (14,1%), vứt vào bãi rác (19,7%). Tuy nhiên còn 48,7% số hộ khi sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đã vứt bao bì xuống ao, hồ

occurred in both urban and rural areas, in all regions and all income quintiles. However, the proportion of households having durable goods in urban areas was much higher than in rural areas. For instance, 79% of households in urban areas had a motorcycle while in rural areas this proportion was only 59%; the urban/rural figures respectively are 67% and 21% for telephones; 63% and 19% for refrigerators; 94% and 84% for color TVs; 27% and 5% for computers.

Considerable progress was observed in access to clean water and environmental sanitation. The share of households using clean drinking water increased from 78.1% in 2002 to 92% in 2008. The share of households using tap water increased from 17.6% to 26%. The share of households using well water, river water, lake water, pond water decreased from 18.6% in 2002 to 7.3% in 2008. The share of households using a flush toilet and pour-flush toilet increased from 25.5% in 2002 to 41% in 2008, in rural areas this share increased from 10.8% to 26%. Considerable progress was also seen in waste treatment by households. The share of households disposing of solid waste on the ground near their home or in ponds, lakes, rivers, or streams decreased from 52.8% in 2002 to 25% in 2008.

The VHLSS 2008 included some questions on environmental protection in the household and commune questionnaires. Among agricultural households, nearly 50% reported treating packaging of pesticide/herbicide chemicals through burning (15.3%), burying (14.1%), or throwing in a garbage dump (19.7%). However, 48.7% of households using pesticides/herbicides continue to dispose of

sông suối và nơi khác. Đối với hộ có hoạt động chăn nuôi chỉ có 2,3% số hộ dùng chất thải chăn nuôi làm phân bón ruộng, 16% số hộ dùng cho hầm khí bioga, còn lại 71,3% số hộ để thải ra cống rãnh, ruộng, ao, hồ sông suối cạnh nhà.

Theo kết quả KSMS 2008, có 56% xã có Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, gần 60% Trạm y tế xã có phân loại rác thải và 73% Trạm y tế xã có hố xí tự hoại và bán tự hoại. Các Trạm y tế xã xử lý rác thải y tế chủ yếu là đốt chiếm 63%, có người đến lấy đi chiếm 14%, chôn lấp chiếm 19% và vứt vào bãi rác chiếm 3,3%. Các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ nằm trên địa bàn xã đã xử lý rác thải theo hình thức đốt chiếm 52%, chuyển ra bãi rác tập trung chiếm 42%; còn các hình thức xử lý khác như thải ra cống rãnh, ruộng, ao, hồ, sông suối chiếm 67,6%, chôn lấp chiếm 39,5%. Các làng nghề nằm trên địa bàn xã xử lý rác thải theo hình thức đốt chiếm 52%, chuyển ra bãi rác tập trung chiếm 41%, còn các hình thức xử lý khác như thải ra cống rãnh, ruộng, ao, hồ, sông suối chiếm 46%, chôn lấp chiếm 35,%. Công tác tổ chức thu gom rác còn yếu. Chỉ có 27,5% số xã và 13% số thôn có tổ/đội thu gom rác.

Chất thải ra cống rãnh, ao, hồ, sông suối và chôn lấp còn chiếm tỷ lệ cao đã làm ảnh hưởng đến môi trường sống của cộng đồng. Theo KSMS 2008 có 37% số xã có vấn đề về môi trường, trong đó 22,5% số xã bị ô nhiễm nguồn nước, 7,2% số xã bị ô

the packaging by throwing them into ponds, lakes, rivers, streams and other places. For households involved in animal husbandry, only 2.3% used composted animal waste to fertilize their rice fields, 16% used it for producing biogas and 71.3% of households allowed this waste to flow directly into the sewer system, rice fields, ponds, rivers and streams.

According to the VHLSS 2008, 56% of communes had a commune health station meeting national standards. Nearly 60% of commune health stations had a waste sorting system and 73% of commune health stations had flush or pour-flush toilets. Some 63% of commune health stations burn their waste, another 14% benefit from medical waste gathering service, 19% bury their waste and 3.3% just throw waste into the garbage dump. Some 52% of production and service businesses within the commune area dispose of their waste by burning, 42% by throwing it into the garbage dump, 67.6% dispose of it in the sewer, rice fields, ponds, lakes, rivers and streams and 39.5% bury it. For handicraft villages within the commune area, 52% of them dispose of their waste through burning, 41% by throwing it into the garbage dump, 46% by disposing of it into sewers, rice fields, ponds, lakes, rivers and streams and 35% by burying. Solid waste collection activities remained weak. Only 27.5% of communes and 13% of hamlets had waste collection teams.

A high proportion of liquid waste was disposed into sewers, ponds, lakes, rivers and stream leading to strong impact on the local environment. According to the VHLSS 2008, 37% of communes faced environmental problems. Of which 22.5% of communes suffered from polluted water,

ô nhiễm không khí và 8% số xã bị ô nhiễm cả nguồn nước và không khí. Tình hình ô nhiễm trên chủ yếu là do rác thải sinh hoạt (60,4% số xã). Ngoài ra còn do chất thải công nghiệp (3,6% số xã) và chất thải làng nghề (11,3% số xã), cũng góp phần.

7. Giảm nghèo

7.1. Kết quả giảm nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo cả nước năm 2008 là 13,4%, tiếp tục giảm so 2006 (15,5%) và 2004 (18,1%). Tỷ lệ hộ nghèo của thành thị, nông thôn và các vùng năm 2008 đều giảm so với các năm trước. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng nghèo nhất, sau đó đến Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Tỷ lệ hộ nghèo này (được gọi là tỷ lệ nghèo thu nhập) được tính dựa vào số liệu thu nhập bình quân đầu người 1 tháng của hộ trong KSMS và chuẩn nghèo mới của Chính phủ cho giai đoạn 2006-2010 (200 nghìn đồng cho khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng cho khu vực thành thị), được cập nhật theo biến động giá của các năm tương ứng. Chuẩn nghèo (sau khi được cập nhật giá) sử dụng để tính tỷ lệ nghèo cho các năm như sau:

7.2% of communes suffered from air pollution and 8% of communes faced both water and air pollution. The above pollution was mainly a result of disposal of household liquid waste (60.4% of communes). In addition, industrial waste (3.6% of communes) and waste of handicraft villages (11.3% of communes) also contributed to local environmental pollution.

7. Poverty reduction

7.1. Results of poverty reduction

The poverty rate for the whole country in 2008 was 13.4%, showing a continuous decrease compared with 2006 (15.5%) and 2004 (18.1%). The poverty rate in urban areas, rural areas and in all regions in 2008 decreased compared to the rate of previous years. The Northern midlands and mountainous region was the poorest region, followed by the Central Highlands and the North central and Central coast regions.

The poverty rate (referred to here as income poverty) was calculated from data on average monthly income per capita from the VHLSS and the new poverty line of the Government for the period 2006-2010 (200 thousand VND for rural areas and 260 thousand VND for urban areas) updated for price changes in the corresponding years. The poverty line (adjusted for price changes) was used to calculate the poverty rate for different years as follows:

Thành thị	Nông thôn
Urban	Rural
(dong)	(dong)

2004	218.000	168.000
2006	260.000	200.000
2008	370.000	290.000

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới của Chính phủ giai đoạn 2006-2010

The poverty rate using the new poverty line of the Government for the period 2006-2010

Đơn vị tính/Unit: %

	2004	2006	2008
Chung cả nước/Whole country	18,1	15,5	13,4
Thành thị - Nông thôn/Urban – rural			
Thành thị/Urban	8,6	7,7	6,7
Nông thôn/Rural	21,2	17,0	16,1
6 vùng/6 regions			
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	12.7	10.0	8.6
Trung du và miền núi phía Bắc/ Northern midlands and mountainous area	29.4	27.5	25.1
Bắc Trung bộ và duyên hải miền trung/ North central and central coastal area	25.3	22.2	19.2
Tây Nguyên/Central Highlands	29.2	24.0	21.0
Đông Nam Bộ/South East	4.6	3.1	2.5
Đồng bằng sông Cửu Long/ Mekong River Delta	15.3	13.0	11.4

Tỷ lệ nghèo còn được tính dựa vào số liệu chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng của hộ trong KSMS và chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới và TCTK xây dựng từ năm 1993, được cập nhật theo biến động của giá ở các năm có KSMS. Điểm khác ở đây so với chuẩn nghèo nêu trên là (i) chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế

The poverty rate was also calculated from data on average monthly expenditure per capita of the VHLSS and the poverty line developed by the World Bank and the GSO in 1993, which has been updated for price changes over the different years of the VHLSS. The difference between this poverty line and the above poverty line

giới và TCTK chỉ có một mức cho cả hai khu vực thành thị và nông thôn, (ii) số liệu chi tiêu của hộ gia đình được sử dụng để tính tỷ lệ nghèo thay vì số liệu thu nhập, và (iii) tính tỷ lệ người nghèo, không phải hộ nghèo. Tỷ lệ nghèo này được gọi là tỷ lệ nghèo chung hoặc tỷ lệ nghèo chi tiêu. Chuẩn nghèo để tính tỷ lệ nghèo chi tiêu năm 2004, 2006 và 2008 lần lượt là 173; 213 và 280 nghìn đồng 1 người 1 tháng.

Tỷ lệ nghèo tính theo chi tiêu cũng có xu hướng giảm như tỷ lệ hộ nghèo tính theo thu nhập.

are: (i) the poverty line of the World Bank and the GSO has only one level for both urban and rural areas, (ii) data on expenditure of households are used for calculating the poverty rate, as a proxy for data on income, and (iii) the poverty rate is calculated in terms of poor people, rather than poor households. This poverty rate is called the general poverty rate or expenditure poverty rate. The poverty lines for calculating the expenditure poverty rate in 2004, 2006 and 2008 respectively were 173, 213 and 280 thousand VND per capita per month.

The expenditure poverty rate also showed a decreasing trend like the income poverty rate.

Tỷ lệ nghèo chi tiêu theo chuẩn của NHTG và TCTK

The expenditure poverty rate using the World Bank and GSO poverty line

	Đơn vị tính/Unit: %				
	1998	2002	2004	2006	2008
Chung cả nước/Whole country	37,4	28,9	19,5	16	14,5
Thành thị-nông thôn/Urban-rural					
Thành thị/Urban	95	6,6	3,6	3,9	3,3
Nông thôn/Rural	44,9	35,6	25	20,4	18,7
6 vùng/6 regions					
Đồng bằng sông Hồng/Red River Delta	30.7	21.5	11.8	8.9	8.0
Trung du và miền núi phía Bắc/Northern midlands and mountainous area	64.5	47.9	38.3	32.3	31.6
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung/North central and central coastal area	42.5	35.7	25.9	22.3	18.4
Tây Nguyên/Central Highlands	52.4	51.8	33.1	28.6	24.1
Đông Nam bộ/South East	7.6	8.2	3.6	3.8	2.3
Đồng bằng sông Cửu Long/Mekong River Delta	36.9	23.4	15.9	10.3	12.3

7.2. Phân hoá giàu nghèo

Theo KSMS 2008 hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất năm 2008 là 8,9 lần, tăng so với các năm trước (năm 2002 là 8,1 lần, năm 2004 là 8,3 lần, năm 2006 là 8,4 lần).

Chênh lệch thu nhập và phân hoá giàu nghèo trong dân cư còn được

7.2. The rich-poor gap

According to the VHLSS 2008, the gap in average monthly income per capita of the richest household quintile and the poorest one in 2008 was 8.9 times, increasing in comparison to the gap of previous years (8.1 times in 2002, 8.3 times in 2004 and 8.4 times in 2006).

The income gap between the rich and the poor is also measured using the Gini

nhận biết qua hệ số GINI hoặc tiêu chuẩn “40%”. Hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI bằng 0 là không có sự chênh lệch. Hệ số GINI càng tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch càng tăng và bằng 1 khi có sự chênh lệch tuyệt đối.

KSMS 2008 cho thấy hệ số GINI về thu nhập tính chung cả nước là 0,43 và có xu hướng tăng qua các năm (năm 2002 là 0,418, năm 2004 và năm 2006 là 0,42).

Tiêu chuẩn “40%” của Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Tiêu chuẩn này xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập, nằm trong khoảng từ 12%-17% là có sự bất bình đẳng vừa và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng. Tỷ trọng này ở nước ta tính theo số hộ là 17,98% năm 2002, 17,4% năm 2004, 17,4% năm 2006 và 16,4% năm 2008. Theo tiêu chuẩn này thì Việt Nam có phân bố thu nhập trong dân cư ở mức tương đối bình đẳng nhưng đang có xu hướng tăng lên mức bất bình đẳng vừa.

7.3. Tham gia chương trình xóa đói giảm nghèo

Trong năm 2008 có 92% số hộ nghèo theo diện bình chọn của địa phương được hưởng lợi từ dự án/chính sách thuộc Chương trình 135 hoặc Chương trình 143, trong đó các vùng nghèo như Đông Bắc, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên

coefficient or “40%” standard. The Gini coefficient ranges from 0 to 1. There is no inequality if the Gini coefficient is 0. The level of inequality is higher, the higher the value of the Gini coefficient and when the Gini coefficient is 1, there is absolute inequality.

The VHLSS 2008 showed that the national Gini coefficient was 0.43 and it has been increasing over time (0.418 in 2002, 0.42 in 2004 and 2006).

The “40%” standard developed by the World Bank is used for assessing the income distribution of the population. This standard assess the proportion of income held by the 40% poorest people in the population. If this proportion is less than 12%, there is a high income inequality. If it ranges from 12%-17%, income inequality is medium and if the proportion is 17%, relative equality is considered to have been reached. This proportion in Vietnam in terms of share of households was 17.98% in 2002, 17.4% in 2004, 17.4% in 2006 and 16.4% in 2008. According to this standard, Viet Nam’s income distribution in the population is quite equal but the trend is moving towards becoming less equal.

7.3. Participation in poverty reduction programs

In 2008, 92% of poor households identified by localities benefited from the project/policy of Program 135 or Program 143, in which poor regions such as the Northeast, the Northwest, the North central region, the South central coastal region, the Central Highlands

hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long đều đạt trên 90%.

Theo KSMS 2008, ba chính sách có tỷ lệ hộ nghèo được hưởng lợi cao nhất và tăng hơn năm 2006 là miễn giảm chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo (84% năm 2008 so với 81% năm 2006), miễn giảm học phí cho người nghèo (51% năm 2008 so với 50% năm 2006) và tín dụng ưu đãi với người nghèo (46,4% năm 2008 so với 40% năm 2006). Chính sách khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc có tỷ lệ hộ nghèo được hưởng lợi cao nhất cả nước và cách xa các vùng khác (Tây Bắc 52% và Đông Bắc 36%). Hai vùng có tỷ lệ hộ nghèo được hưởng lợi từ chính sách giúp đỡ nhà ở, đất ở cao nhất là Tây Bắc (26%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (17%). Hai vùng có tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được hưởng lợi từ cấp đất sản xuất cao hơn các vùng khác là Tây Bắc (15%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (11%). Đối với chính sách nước sạch cho người nghèo, Tây Bắc có tỷ lệ hộ nghèo được hưởng lợi cao nhất (32%) trong khi các vùng còn lại tỷ lệ này trong khoảng 5-18%.

Có 87% số hộ tự đánh giá cuộc sống của gia đình năm 2008 được cải thiện hơn so với 5 năm trước, 8% như cũ và 5% giảm sút, trong đó tỷ lệ hộ tự đánh giá có cuộc sống được cải thiện hơn nhiều ở nông thôn cao hơn thành thị (44%

and the Mekong River Delta all reached more than 90% coverage by these programs.

According to the VHLSS 2008, three policies with the highest coverage and highest increase in coverage since 2006 among poor households was reductions/exemptions in medical care costs of the poor (84% in 2008 vs. 81% in 2006), reduction/exemption of school fees for the poor (51% in 2008 vs. 50% in 2006) and concessionary credit for the poor (46.4% in 2008 vs. 40% in 2006). Regarding agricultural, forestry and fishery extension services, the regions with the highest coverage for poor households were the Northeast and Northwest, much higher than coverage in other regions (52% in the Northwest and 36% in the Northeast). The two regions with the highest percentage of poor households benefitting from the policy of land and housing allocation were the Northwest (26%) and the South central coastal region (17%). The two regions with the higher percentage of minority ethnic people benefitting from the policy of production land allocation were the Northwest (15%) and the South central coastal region (11%). For the policy of providing clean water to the poor, it was the Northwest that had the highest percentage of poor households benefitting (32%) while this figure in other regions varied from 5% to 18%.

Some 87% of households self assessed that their living standards in 2008 were better than 5 years previously, while 8% reported no change and 5% considered they had experienced a fall in living standards. The percentage of households reporting improvements in living

so với 35%), các vùng nghèo như Tây Bắc, Tây Nguyên cao hơn các vùng khác. Một trong những nguyên nhân cuộc sống như cũ hoặc giảm sút chủ yếu là do hộ có người ốm, đặc biệt là ở nông thôn hoặc loại hộ làm công việc thuần nông.

Trong giai đoạn 2006-2008, có gần 40% số hộ gia đình có vay hoặc còn nợ tiền, hàng hóa trong năm, trong đó những hộ ở thành thị hoặc thuộc nhóm thu nhập càng cao có tỷ lệ vay/nợ càng thấp. Năm 2008, nguồn vay của các hộ gia đình ở tất cả các khu vực, vùng miền trong cả nước đều có xu hướng tập trung ngày càng nhiều vào ba nguồn chính: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (36%), họ hàng bạn bè (26%) và Ngân hàng Chính sách xã hội (29%). Tỷ lệ hộ vay từ người cho vay cá thể có xu hướng giảm từ 1 đến 4 điểm phần trăm so 2004 ở cả thành thị nông thôn, các vùng và các nhóm thu nhập.

Trong số hộ nghèo theo diện bình xét của địa phương năm 2008 có 55% hộ có vay/nợ. Nguồn vay chính của hộ nghèo là Ngân hàng Chính sách xã hội (54%), Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (19%) và họ hàng bạn bè (26%). Vẫn còn khoảng 10% số hộ nghèo phải vay từ người cho vay cá thể.

7.4. Nghèo trẻ em

standards was higher in rural areas than in urban areas (44% vs. 35%), higher in poor regions like the Northwest and Central Highlands than in other regions. One of the main reasons given for no change or even a decline in living standards was that members of the household had fallen sick, especially in rural areas or among households only involved in agricultural activities.

In the period 2006-2008, nearly 40% of households took out loans or remained in debt during the year. Households in urban areas or belonging to higher income quintiles were less likely to be indebted. In 2008, the main sources of loans for households in all regions were The Agriculture and Rural Development Bank (36%), relatives and friends (26%) and the Social Policy Bank (29%). The percentage of households having loans from individual lenders has decreased from 1 to 4 percentage points in comparison with 2004 in both urban and rural area, and for all regions and income quintiles.

Among households identified by local authorities as poor in 2008, 55% had borrowed money. The main sources of these loans were the Social Policy Bank (54%); the Agriculture and Rural Development Bank (19%); and relatives and friends (26%). About 10% of poor households had loans from individual lenders.

7.4. Child poverty

Vấn đề nghèo trẻ em ở Việt Nam đã được các cơ quan Chính phủ, các tổ chức quốc tế ngày càng quan tâm giải quyết. Trẻ em nghèo được xác định theo 2 cách. Cách thứ nhất xác định trẻ em nghèo là những trẻ em sống trong những hộ gia đình nghèo - là những hộ gia đình có mức thu nhập hoặc chi tiêu thấp hơn mức sống tối thiểu hay dưới chuẩn nghèo. Cách này xác định trẻ em nghèo dưới góc độ kinh tế đơn thuần. Trẻ em nghèo được xác định theo cách này gọi là trẻ em nghèo tiền tệ (hoặc nghèo kinh tế, nghèo thu nhập, nghèo chi tiêu) hoặc trẻ em nghèo đơn chiều.

Cách thứ hai xác định trẻ em nghèo theo cách nhìn đa chiều. Nói chung thu nhập hoặc chi tiêu càng cao thì càng có khả năng đảm bảo một cuộc sống đầy đủ hơn về vật chất và tinh thần và ngược lại. Tuy nhiên, trong thực tế trẻ em chưa tạo ra được thu nhập cũng như không tự quyết định được chi tiêu mà hoàn toàn phụ thuộc vào môi trường sống, sự bao cấp của gia đình và sự bảo trợ của xã hội. Mặt khác, trẻ em cần có những nhu cầu đặc biệt khác để phát triển toàn diện cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ cho đến khi trưởng thành, có khả năng tự quyết định, lựa chọn và tạo dựng cuộc sống tốt đẹp. Trên quan điểm đó, cách thứ hai xác định trẻ em nghèo không chỉ dưới góc độ kinh tế mà xét 7 lĩnh vực khác thuộc về nhu cầu phát triển của trẻ em, gồm: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch và điều kiện vệ sinh, không lao động sớm, vui chơi giải trí và bảo trợ xã hội.

Child poverty in Vietnam has been a concern of Government agencies, and international organizations. Poor children can be identified through 2 approaches. The first approach is recognizing poor children as children living in poor households where income or expenditure is lower than the minimum living standard or below the poverty line. This approach identifies poor children only in the economic aspect/dimension. Poor children identified through this approach are called monetary poor children (or economic, income, expenditure poor children) or single dimension poor children.

The second approach identifies poor children through multi-dimensional indicators. In general, higher income or expenditure gives a higher possibility of ensuring a better life in both material and spiritual dimensions and vice versa. However, children neither create income nor decide on expenditure but depend on the environment in which they live, support of their families and social protection. Moreover, children have other special needs to ensure their comprehensive development, physically, spiritually, and intellectually until they are mature enough to make their own decisions to choose and create a good life for themselves. According to this view, a second approach identifies poor children not only along the economic dimension but also along 7 other domains related to child development needs including: education, health, housing, clean water and sanitation, not having to work at an early age, entertainment and social protection. Children for whom 2 or more of the 7

Trẻ em không được đảm bảo ít nhất 2 trong 7 nhu cầu trên thì được coi là trẻ em nghèo đa chiều.

Nghèo đa chiều ở trẻ em sẽ cho một bức tranh đầy đủ và toàn diện hơn về tình trạng nghèo của trẻ em. Một đứa trẻ có thể không nghèo đơn chiều, tức là sống trong hộ có mức thu nhập hoặc chi tiêu cao hơn chuẩn nghèo, nhưng vẫn có thể nghèo đa chiều do vẫn không được đáp ứng đầy đủ các nhu cầu phát triển nêu trên. Vì vậy, kết hợp nghèo đơn chiều và đa chiều sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách xác định đầy đủ hơn đối tượng trẻ em cần trợ giúp và phát triển các chính sách phù hợp với các đối tượng này tốt hơn để giảm nghèo nói chung và giảm nghèo trẻ em nói riêng. Điều này đặc biệt quan trọng đối với nước ta khi bắt đầu ra nhập các nước có thu nhập trung bình mà ở các nước này nghèo đơn chiều có thể xảy ra ở phạm vi và mức độ hẹp hơn rất nhiều so với nghèo đa chiều.

Trong báo cáo này nghèo đơn chiều tính theo chi tiêu và nghèo đa chiều tính theo 6 trong 7 lĩnh vực nêu trên, do KSMS 2008 không có số liệu về lĩnh vực vui chơi giải trí của trẻ em.

Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện nghèo chi tiêu cả nước năm 2008 là 20,7% trong tổng số trẻ em dưới 16 tuổi, giảm so với 22,6% của năm 2006.

dimensions above are not met will be considered multi-dimension poor children.

Applying the concept of multi-dimension poverty will provide a more comprehensive picture of child poverty. A child living in a household with income or expenditure higher than the poverty line may not be considered poor along that single dimension yet he/she can still be a multi-dimension poor child if the above 7 needs are not met. Therefore, a combination of single-dimension and multi-dimension approaches will help policy makers to adequately identify children who need support and to develop appropriate policies for these children to reduce poverty in general and child poverty in particular. This is especially important in Vietnam as the nation enters the group of medium-income countries as single-dimension poverty will be observed at a much smaller scale than multi-dimension poverty.

In this report, single-dimension poverty will be assessed using expenditure poverty and multi-dimension poverty will be considered using only 6 of the 7 above domains because the VHLSS 2008 did not collect data on entertainment of children.

The national expenditure poverty rate of children aged below 16 in 2008 was 20.7%, lower than the rate of 22.6% in 2006.

Tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện nghèo đa chiều năm 2008 là 28,9%, cao hơn tỷ lệ trẻ em dưới 16 tuổi thuộc diện nghèo chi tiêu.

Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều có sự khác biệt giữa khu vực, vùng, dân tộc và nhóm tuổi. Trẻ em nghèo đa số sống ở khu vực nông thôn. Hai vùng có tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều cao nhất là Tây Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long; tỷ lệ trẻ em nghèo là người dân tộc thiểu số cao. Mặc dù trẻ em sống trong các hộ có chi tiêu bình quân càng cao thì nguy cơ bị rơi vào nghèo đa chiều càng thấp, nhưng ngay cả khi sống trong các hộ gia đình giàu vẫn còn 6,5% rơi vào nghèo đa chiều. Đặc biệt Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa của cả nước, chi tiêu bình quân đầu người thuộc diện khá (chỉ thấp hơn Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng), tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu chỉ có 15,9% nhưng trẻ em nghèo đa chiều lại chiếm tỷ lệ cao nhất, tới 52,8%, hay cứ 2 trẻ thì có 1 trẻ thuộc diện nghèo đa chiều. Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều ở các vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đều cao hơn tỷ lệ trẻ em nghèo chi tiêu. Vùng có tỷ lệ nghèo chi tiêu thấp nhưng tỷ lệ nghèo đa chiều lại cao hơn rất nhiều là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Riêng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung lại có xu hướng ngược lại, nghèo đa chiều thấp hơn nghèo chi tiêu.

The rate of multi-dimensional poverty among children aged below 16 in 2008 was 28.9%, higher than the rate of expenditure poverty among children.

There were differences in the rate of multi-dimensional poverty among children between urban and rural areas, among regions, ethnic groups and age groups. Most poor children live in rural areas. The two regions with the highest rate of multi-dimensional poverty among children were the Northwest and the Mekong River Delta. The rate of poverty among minority ethnic children was high. Even though children living in households with higher average expenditure are less likely to face multi-dimension poverty, some 6.5% of children living in richer households suffered multi-dimension poverty. Especially in the Mekong River Delta, the granary of our country, where average expenditure per capita was quite high (lower only in comparison to the Southeast and the Red River Delta), the expenditure poverty rate among children was 15.9% but the rate of multi-dimension poverty was highest in the country, at 52.8%. This means that for every 2 children in this region, 1 was suffered from multi-dimension poverty. The rate of multi-dimension poverty among children in the Northern midlands and mountainous area, the Central Highlands, the Southeast and the Mekong River Delta was higher than the rate of expenditure poverty among children. Regions with low rates of expenditure poverty but much higher rates of multi-dimension poverty among children were the Southeast and the Mekong River Delta. The opposite pattern was seen in the Red River Delta,

8. Các đặc điểm của xã

Để đánh giá tác động của cộng đồng đến đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của dân cư ở khu vực nông thôn, KSMS 2008 đã thu thập thông tin của gần 2.300 xã ở khu vực nông thôn trên phạm vi cả nước. Các thông tin được thu thập từ cấp thôn và xã bao gồm: đặc điểm tình hình chung của xã, cơ hội việc làm phi nông nghiệp, tình hình sản xuất nông nghiệp của xã, cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, tín dụng và tiết kiệm.

Theo đánh giá của cán bộ chủ chốt của xã thì năm 2008 có 99,1% số xã điều tra có mức sống khá lên so với 5 năm trước. Con số này năm 2006, năm 2004 và 2002 lần lượt là 99%, 98,7% và 97,7%.

Mức sống của dân cư trong xã năm 2008 được cải thiện trước tiên là do những thay đổi về thu nhập từ nông nghiệp (87% số xã). Điều này cũng dễ hiểu vì nguồn thu nhập chủ yếu của dân cư trong các xã điều tra năm 2008 vẫn từ nông nghiệp (97,2% số xã), trong đó Tây Bắc và Tây Nguyên là 2 vùng có 100% số xã điều tra có nguồn thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp, đồng thời năng suất các loại cây trồng ở hầu hết các xã đều tăng do thay đổi kỹ thuật canh tác, diện

the North central and central coastal area where the rate of multi-dimension poverty among children was lower than the rate of expenditure poverty.

8. Commune general characteristics

In order to evaluate the effect of community on business production activities and living conditions of people in rural areas the VHLSS 2008 collected data from nearly 2300 communes throughout the country. Information collected from village and commune levels included: commune characteristics, opportunities for non-farm employment, agricultural production situation of communes, infrastructure, education, health, credit and savings.

According to the assessment by key officials of rural communes, in 2008, 99.1% of surveyed communes reported improvements in living standards compared to 5 years previously. This figure in 2006, 2004 and 2002 was 99%, 98.7% and 97.7% respectively.

The first reason given for the improvement in the people's living standards in 2008 was changes in income from agriculture (87% of communes). This is easy to understand because the main income source of surveyed people in 2008 was agriculture (97.2% of communes), in which the Northwest and the Central Highlands were the two regions where 100% of surveyed communes reported the main income source to be agriculture. In addition to that, crop productivity reported by communes increased due to changes in

tích đất nông nghiệp được tưới tiêu của hầu hết các xã tăng qua các năm, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp cũng thuận tiện hơn.

Nguyên nhân khác làm cho mức sống của dân cư trong xã năm 2008 được cải thiện là do những thay đổi thu nhập từ hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp của hộ (65% số xã), cơ sở hạ tầng của xã (54% số xã) và việc làm lúc nông nhàn (38% số xã). Năm 2008 có 67% số xã có nguồn thu từ hoạt động thương nghiệp và 37% số xã có thu từ hoạt động dịch vụ. Cơ hội việc làm phi nông nghiệp cho người dân ở các xã ngày càng nhiều. Tỷ lệ xã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề nằm trên địa bàn xã hoặc ở gần xã ngày càng tăng: 50% năm 2004, 52% năm 2006 và 57,2% năm 2008. Tỷ lệ xã có các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, làng nghề kể cả nằm trên địa bàn và không nằm trên địa bàn xã có thu hút lao động của xã là 88% năm 2004; 89% năm 2006 và 90% năm 2008.

Trong vòng 3 năm kể từ năm 2008 trở về trước có 80% số xã có dự án/chương trình của Chính phủ hoặc của các tổ chức khác đầu tư vào các lĩnh vực nhằm nâng cao mức sống của người dân: xoá đói giảm nghèo (72% số xã), phát triển kinh tế và kết cấu hạ tầng (70% số xã), tạo việc làm (34% số xã), văn hoá giáo dục (31% số xã), môi trường, nước sạch (26% số xã).

cultivation methods, expansion of irrigated agricultural areas, increased more convenience for marketing agricultural products.

Another reason given for improved living standards of rural people in 2008 was changes in income from non-agriculture business activities of households (65% of households), improved commune infrastructure (54% of households) and off-farm employment during the off season for agriculture (38% of households). In 2008, 67% of communes had income from commercial activities and 37% of communes from services. Opportunities for non-farm jobs for rural people are increasingly available. The percentage of communes with business production establishments, handicraft trade villages within the commune of residence or nearby communes continues to increase: 50% in 2004, 52% in 2006 and 57.2% in 2008. The percentage of communes with business production, service establishments, traditional craft villages within or nearby the commune that attract commune workers was 88% in 2004, 89% in 2006 and 90% in 2008.

In the 3 years ending in 2008, about 80% of rural communes implemented projects or programs of the Government or of other organizations investing in different fields in order to improve the people's living standards: hunger alleviation and poverty reduction (72% of communes), economic and infrastructure development (70% of communes), job creation (34% of communes), culture and education (31% of communes), environment and clean water (26% of communes).

Kết cấu hạ tầng của xã và thôn ngày càng được cải thiện. Năm 2008 có 97% số xã có đường ô tô đến UBND xã, 99% xã có điện, 98% xã có điện lưới quốc gia, gần 90% xã có bưu điện văn hoá xã, 43% xã có nhà văn hoá xã, 80% xã có trạm truyền thanh xã và 63% xã có chợ xã/liên xã. Có 4 vùng đạt 100% số xã có điện là Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Số thôn/ấp có đường ô tô sử dụng được cả 12 tháng trong năm đạt 80% năm 2008. Tỷ lệ thôn/ấp được tiếp cận đường ô tô làm bằng bê tông xi măng hoặc bê tông nhựa đạt 46% năm 2008. Tỷ lệ thôn/ấp có chợ hàng ngày là 30%, chợ phiên là 11% và bưu điện là 29%.

Hầu hết các xã đều có trường tiểu học (99% số xã) và trường trung học cơ sở (92% số xã). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (100% số xã có trường tiểu học và 99% có trường trung học cơ sở) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (tỷ lệ tương ứng là 96% và 87%). Phương tiện đi học của học sinh tiểu học đã được cải thiện đáng kể. Năm 2008 có 52% số trường tiểu học có học sinh đi học chủ yếu bằng xe đạp và 44% là đi bộ. Tình trạng bỏ học của học sinh tiểu học ở các xã khu vực nông thôn ngày càng giảm. Năm 2003, tỷ lệ xã có ít nhất 1 trường hợp học sinh tiểu học bỏ học là 44%, năm 2005 là 37% và tỷ lệ này năm 2007 là 39%. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến việc bỏ học của học

Rural commune infrastructure continues to improve. In 2008, the percentage of communes with roads accessible by car to the Commune People's Committee reached 97%. Some 99% of communes have electricity, 98% of communes are connected to the national electricity network; nearly 90% have post offices, 43% have a commune cultural center, 80% have a commune broadcasting station and 63% have a commune/inter-commune market. 100% of communes have electricity in the Red River Delta, South Central Coast, Southeast and the Mekong River Delta. In 2008, 80% of hamlets have roads accessible by car 12 months of the year. The percentage of hamlets with access to cement, concrete or asphalt roads for cars reached 46% in 2006. The percentage of villages having a daily market was 30%, periodic market was 11% and post office was 29%.

Almost all rural communes have a primary school (98% of communes) and lower secondary school (92% of communes). This percentage was highest in the Red River Delta (100% of communes having primary schools and 99% having lower secondary schools) and lowest in the Central Highlands (96% and 87% respectively). Means of travel to school for primary pupils has significantly improved. In 2008, 52% of primary schools reported that most pupils travel to school by bike and 44% traveled on foot. The percentage of communes reporting primary school drop-outs continues to decrease. The percentage of communes having at least 1 pupil drop out in 2003 was 44%. This figure in 2005 was 37% and 39% in 2007. The main reason reported for primary pupils dropping out was difficult

sinh tiểu học ở khu vực nông thôn vẫn là kinh tế khó khăn (62%), bố mẹ không quan tâm đến học hành của con cái (59%) và trẻ em không có khả năng học hoặc không thích đi học (59%).

Theo KSMS 2008 có 99% số xã có trạm y tế xã, 50% số xã có bác sỹ tư, 59% số xã có y sỹ tư nhân, 51% số xã có y tá tư nhân và 64% số xã có cửa hàng dược phẩm tư nhân. Các tỷ lệ này đều tăng so năm 2006. Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long là 2 vùng có tỷ lệ xã có trạm y tế xã thấp, khoảng 97%- 98%.

Bên cạnh những mặt tích cực nêu trên, các xã ở khu vực nông thôn còn phải đối mặt với các tệ nạn xã hội như: rượu chè bê tha (45% số xã), trộm cắp (49% số xã), cờ bạc (42% số xã), ma túy (28% số xã). Có 47% số xã có ít nhất 1 trường hợp nghiện ma túy đã được phát hiện.

9. Nhận xét chung

Năm 2008, kinh tế xã hội nước ta gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, giá cả tăng cao ở hầu hết các mặt hàng, thiên tai dịch bệnh liên tiếp xảy ra trên phạm vi cả nước gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống dân cư. Nhưng nhờ sự chỉ đạo kịp thời của Đảng và Chính phủ, sự nỗ lực cố gắng của các cấp các ngành và của toàn thể nhân dân, nền kinh tế xã hội nước ta đã từng bước vượt qua khó khăn, kinh tế có bước tăng trưởng khá. Thu

economic conditions (62%), parents did not care about their children's education (59%) and children were not able to study or did not like studying (59%).

According to the VHLSS 2008, 99% of communes had commune health stations, 50% had private doctors, 59% had private assistant doctors, 51% had private nurses and 64% had private drug stores. These shares have all increased compared to 2006 The Central Highlands and the Mekong River Delta are the two regions with the lowest percentage of communes having health stations at about 97%-98%.

Despite the above positive aspects, communes in rural areas are having to face the problem of social vices such as: alcoholism (45% of communes), theft (49% of communes), gambling (42% of communes), and drug abuse (28% of communes). Some 47% of communes reported having at least 1 drug addict known to the authorities.

9. Overall remarks

In 2008, Vietnam faced many socio-economic difficulties because of the impact of the global financial crisis, price increases for most commodities, continuous natural disasters and epidemics throughout the country which also impacted production and living standards of the population. However, thanks to the timely direction of the Party and the Government, efforts of all agencies at different levels and of the people, the economy has gradually overcome difficulties and achieved a relatively good level of development. In

nhập năm 2008 của dân cư tiếp tục tăng, tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống của các tầng lớp dân cư tiếp tục ổn định. Đặc biệt, do tác động của các chính sách đầu tư, các chính sách xã hội cho các vùng nghèo, huyện nghèo và người nghèo nên thu nhập và đời sống của vùng nông thôn, vùng xa, vùng nghèo và người nghèo đều ổn định và phát triển.

Tuy nhiên mức sống vẫn có sự cách biệt xa giữa thành thị, nông thôn, giữa nhóm dân cư giàu và nghèo, giữa một số vùng, đặc biệt vùng Tây Bắc, Tây Nguyên còn khó khăn nhất so với các vùng khác. Đây là vấn đề đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách phải tiếp tục quan tâm giải quyết.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

2008, income of the population continued to increase, the poverty rate decreased, living standards of the population have remained stable. In particular, because of the impact of the investment policy, social policies for poor regions, poor districts and poor people, income and living standards of rural areas, remote areas, poor areas and poor people have been stabilized and improved.

However, there remains a big gap in living standards between urban and rural areas, between the rich and poor population, and between regions, especially the Northwest and the Central Highlands who face more difficulties than other regions. This is an issue requiring continued concern and attention of policy makers to find appropriate solutions.

GENERAL STATISTICS OFFICE